

Số: 33 /CV-PVĐN

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

V/v: Công bố Báo cáo tài chính tổng hợp Quý 4/2024
Ref: Disclosure of the 4th Quarter of 2024 Consolidated
Financial Statements.

Đà Nẵng, ngày 22 tháng 01 năm 2025
Danang, January 22th, 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE STATE SECURITIES COMMISSION'S
PORTAL AND STOCK EXCHANGE PORTALS**

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/Hanoi Stock Exchange

• Tên tổ chức: Công ty cổ phần dịch vụ Hàng không sân bay Đà Nẵng
Organization name: Danang Airport Services Joint Stock Company

• Mã chứng khoán: MAS

Ticker: MAS

• Địa chỉ: Sân bay Quốc tế Đà Nẵng, phường Hòa Thuận Tây, quận Hải Châu,
thành phố Đà Nẵng.

Address: Danang International Airport, Hoa Thuan Tay Ward, Hai Chau
District, Danang City.

• Điện thoại/Telephone: 0236 3830340,

Fax: 0236 3826133, Email: masco@masco.com.vn,

• Website: masco.com.vn

• Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Thị Minh Huyền
Spokersman: Nguyen Thi Minh Huyen

Chức vụ: Kế toán trưởng

Position: Cheft Accountant

Di động/Mobie: 0963137909. Email: minhhuyen@masco.com.vn

• Loại thông tin công bố:

24h, Yêu cầu, Bất thường, Định kỳ

Information disclosure type

24h, on demand irregular, periodic

• Nội dung thông tin công bố:

1. Báo cáo tài chính tổng hợp Quý 4 năm 2024 (bản tiếng Việt)

The 4th Quarter of 2024 Consolidated Fianancial Statements (Vietnamese
version)

Trong đó: Giải trình chênh lệch Lợi nhuận sau thuế trong kỳ được trình bày trong phần thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp Quý 4 năm 2024 tại trang 19 của Báo cáo.

In which: The explanation of the difference in profit after tax compared to the same is presented in Notes to the 4th Quarter of 2024 Consolidated Financial Statements on page 19 of the Financial Statements.

2. Báo cáo tài chính tổng hợp Quý 4 năm 2024 (bản tiếng Anh)

The 4th Quarter of 2024 Consolidated Financial Statements (English version)

Trong đó: Giải trình chênh lệch Lợi nhuận sau thuế trong kỳ được trình bày trong phần thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp Quý 4 năm 2024 tại trang 21 của Báo cáo.

In which: The explanation of the difference in profit after tax compared to the same is presented in Notes to the 4th Quarter of 2024 Consolidated Financial Statements on page 21 of the Financial Statements.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 24/01/2025 tại đường dẫn: masco.com.vn

This information was posted on MASCO website on January 24th, 2025 at this link masco.com.vn

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong kỳ: Không

Report on transactions with a value of 35% or more of total assets during the period: No

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

We hereby declare to be responsible for the accuracy and completeness of the above information.

Tài liệu đính kèm:

Attached documents

- BCTC Quý IV/2024 (bản tiếng Việt)
- The 4th Quarter of 2024 Consolidated Financial Statements (English version)

Đại diện tổ chức

Organization representative

Người được ủy quyền công bố thông tin

Party authorized to disclose information

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Minh Huyền

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		34,389,254,467	30,067,729,983
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	16,757,696,773	7,445,756,042
1. Tiền	111		16,757,696,773	7,445,756,042
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đến hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9,258,784,862	13,852,610,421
1. Phải thu khách hàng	131	V.02	10,849,437,814	13,249,847,590
2. Trả trước cho người bán	132		3,000,000	89,128,240
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	961,576,811	3,068,864,354
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.03a	(2,555,229,763)	(2,555,229,763)
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	5,028,836,829	5,481,391,429
1. Hàng tồn kho	141		5,028,836,829	5,481,391,429
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,343,936,003	3,287,972,091
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.05a	3,041,932,786	3,136,764,136
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.06	241,411,738	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		60,591,479	151,207,955
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		37,520,520,846	41,302,800,627
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		112,820,000	112,820,000
1. Phải thu dài hạn khác	216		112,820,000	112,820,000
2. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		34,460,327,686	37,768,805,611
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	33,911,461,684	37,182,606,269
- Nguyên giá	222		157,428,839,062	161,605,573,024
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(123,517,377,378)	(124,422,966,755)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	548,866,002	586,199,342
- Nguyên giá	228		953,083,100	953,083,100
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(404,217,098)	(366,883,758)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		20,000,000	-
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.09	20,000,000	
IV. Tài sản dài hạn khác	260		2,927,373,160	3,421,175,016
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.05b	2,927,373,160	3,421,175,016
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		71,909,775,313	71,370,530,610

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ			37,508,752,090	40,821,137,036
I. Nợ ngắn hạn	310		30,900,455,955	35,273,150,901
1. Phải trả người bán	311	V.10	9,578,762,375	9,746,693,410
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	7,928,344,741	5,502,114,042
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	538,068,933	572,282,845
4. Phải trả người lao động	314		3,603,812,026	5,809,887,598
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	53,352,351	264,692,000
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.14	4,935,541,745	2,751,490,988
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	3,694,060,040	1,933,117,069
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	318,000,000	8,494,194,873
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	V.18	250,513,744	198,678,076
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		6,608,296,135	5,547,986,135
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	3,640,000,000	3,640,000,000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	2,968,296,135	1,907,986,135
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		34,401,023,223	30,549,393,574
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	34,401,023,223	30,549,393,574
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		42,676,830,000	42,676,830,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		42,676,830,000	42,676,830,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		803,208,113	803,208,113
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.20	(9,079,014,890)	(12,930,644,539)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(12,930,644,539)	(15,774,950,704)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3,851,629,649	2,844,306,165
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		71,909,775,313	71,370,530,610

NGƯỜI LẬP

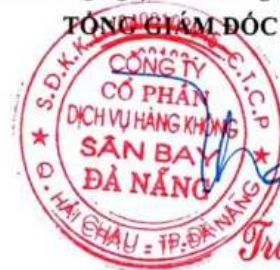
PHẠM THỊ THƯƠNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Minh Huyền

Đà Nẵng ngày 22 tháng 1 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY



Trần Thanh Nghĩa

Tel: 0236-3 614275 Fax: 0236-3 826133

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Sân Bay Quốc Tế Đà Nẵng

Tel: 0236-3 614275 Fax: 0236-3 826133

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý IV năm 2024

Mẫu số B02a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý IV/2024	Quý IV/2023	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.21	37,826,506,753	38,621,430,412	181,413,691,268	146,906,238,809
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.22	1,028,020,849	940,194,267	4,006,966,788	1,585,637,000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.23	36,798,485,904	37,681,236,145	177,406,724,480	145,320,601,809
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.24	31,701,643,582	31,696,681,044	145,423,822,915	120,217,647,448
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		5,096,842,322	5,984,555,101	31,982,901,565	25,102,954,361
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.25	84,203,978	42,130,662	311,530,478	64,491,677
7. Chi phí tài chính	22	VI.26	295,766,145	396,760,734	1,288,670,711	1,861,863,541
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		52,349,600	209,260,734	482,754,166	1,111,687,930
8. Chi phí bán hàng	25		1,453,419,757	1,886,351,780	7,609,198,406	7,057,748,811
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3,350,642,066	3,672,008,065	16,219,556,128	12,970,581,747
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22) - (24+25))	30		81,218,332	71,565,184	7,177,006,798	3,277,251,939
11. Thu nhập khác	31	VI.27	201,990,045	335,605,477	1,249,018,696	1,157,320,988
12. Chi phí khác	32	VI.28	131,107,779	286,345,288	1,113,137,451	782,263,980
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		70,882,266	49,260,189	135,881,245	375,057,008
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		152,100,598	120,825,373	7,312,888,043	3,652,308,947
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.29			-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60)	60		152,100,598	120,825,373	7,312,888,043	3,652,308,947
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.30	1	(49)	903	666
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	VI.30.a				

NGƯỜI LẬP

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Đà Nẵng ngày 22 tháng 1 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY


PHẠM THỊ THƯƠNG


Nguyễn Thị Minh Huyền




Trần Thanh Nghĩa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	7,312,888,043	3,652,308,947
2. Điều chỉnh cho các khoản		7,065,132,827	9,436,622,906
- Khấu hao tài sản cố định	02	7,140,203,198	8,909,325,627
- Các khoản dự phòng	03		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	55,417,270	(31,202,033)
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(613,241,807)	(553,188,618)
- Chi phí lãi vay	06	482,754,166	1,111,687,930
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	8	14,378,020,870	13,088,931,853
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	4,593,825,559	(4,969,222,123)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	452,554,600	(599,326,407)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	312,186,031	3,489,782,629
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	588,633,206	(2,184,526,354)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(517,618,815)	(1,124,672,838)
- Thuế TNDN đã nộp	14		
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(161,567,000)	(406,525,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	19,646,034,451	7,294,441,760
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21	(3,831,725,273)	(2,324,432,827)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	469,090,909	570,000,003
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	144,150,898	6,487,274
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3,218,483,466)	(1,747,945,550)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	24,562,003,807	35,404,305,614
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(31,677,888,680)	(38,222,699,133)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(49,968,758)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(7,115,884,873)	(2,868,362,277)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	9,311,666,112	2,678,133,933
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	7,445,756,042	4,764,980,007
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	274,619	2,642,102
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	16,757,696,773	7,445,756,042

NGƯỜI LẬP



PHẠM THỊ THƯƠNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Minh Huyền

Đà Nẵng ngày 28 tháng 1 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY



Phạm Thanh Nghĩa



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Thông tin khái quát :

- Công ty cổ phần dịch vụ hàng không sân bay Đà Nẵng là đơn vị cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước từ 05/04/2006.
- Từ ngày 9/9/2009, Công ty đăng ký lưu ký và giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường UpCom với mã chứng khoán MAS .
- Từ ngày 15/7/2014, Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 350/QĐ-SGDHN của Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội ngày 30/6/2014 .
- Vốn điều lệ : 42.676.830.000 đồng

2. Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ, thương mại, vận chuyển

3. Ngành nghề kinh doanh: - Chế biến suất ăn, kinh doanh ăn uống, hàng mỹ nghệ .

- Kinh doanh vận tải hành khách bằng Taxi, ô tô
- Khai thác dịch vụ kỹ thuật thương mại hàng không
- Kinh doanh quảng cáo, đại lý bán vé MB
- Nuôi trồng thủy sản

4. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Các đơn vị trực thuộc:
 - + Xí nghiệp sản xuất và cung ứng suất ăn
 - + Xí nghiệp thương mại và dịch vụ ăn uống
 - + Xí nghiệp vận chuyển Hàng không
 - + Xí nghiệp dịch vụ Hàng không
 - + Chi nhánh Công ty tại sân bay Cam Ranh
 - + Chi nhánh Công ty tại sân bay Phú Bài
 - + Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô-môtô Đà Nẵng
 - + Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô-môtô

Báo cáo tài chính này là tổng hợp số liệu của tất cả các đơn vị trực thuộc toàn Công ty.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Ban giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập báo cáo tài chính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ :

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4. Các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

6. Các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên kết, liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính.

Tài sản cố định trích khấu hao theo nguyên tắc tài sản cố định tăng (giảm) tháng này thì được trích (hoặc thôi trích) khấu hao từ tháng sau.

Công ty thực hiện khấu hao nhanh đối với một số tài sản cố định là phương tiện vận tải (xe Taxi..)

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	3 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	4 - 10

8. Tài sản cố định vô hình:

- **Quyền sử dụng đất**: Công ty có quyền sử dụng đất của trụ sở Công ty là đất được chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp và quyền sử dụng đất không thời hạn. Công ty không thực hiện khấu hao đối với quyền sử dụng đất không có thời hạn.

- Các tài sản cố định vô hình khác:

Các tài sản cố định vô hình khác được phân ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm máy tính	4 - 5

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

Công ty có 2 Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô-mô tô hoạt động theo hình thức Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng giữa Công ty với các cá nhân góp vốn hợp tác kinh doanh để cùng thực hiện hoạt động đào tạo nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được kiểm soát hoàn toàn bởi MASCO.

Tại 2 Trung tâm dạy nghề có bộ máy kế toán riêng theo dõi và hạch toán đầy đủ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, hạch toán lãi lỗ tách bạch với hoạt động kinh doanh khác của Công ty.

Các bên tham gia trong BCC thỏa thuận chia lợi nhuận sau thuế từ hoạt động đào tạo nói trên sau khi kết thúc niên độ kế toán năm.

10. Chi phí trả trước:

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

11. Các khoản phải trả và chi phí trích trước:

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được vốn hóa khi có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán. Các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

13. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

14. Vốn chủ sở hữu:

Vốn cổ phần ưu đãi

Cổ phiếu mua lại

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận như là một thay đổi trong vốn chủ sở hữu. Các cổ phần mua lại được phân loại là các cổ phiếu ngân quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Cổ tức

Các cổ tức trả cho các cổ phiếu ưu đãi phải hoàn trả được ghi nhận là một khoản nợ phải trả trên cơ sở dồn tích. Các cổ tức khác được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

15. Phân phối lợi nhuận thuần :

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận thu được, bắt đầu thực hiện từ 1/1/2016.

Công ty có dịch vụ đào tạo nghề lái xe ô tô - mô tô được hưởng ưu đãi về thuế TNDN tại điểm 3 mục II phần H và điểm 2 mục III phần H Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ tài chính quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, theo đó lĩnh vực này được áp dụng thuế suất 10% trong suốt thời gian hoạt động.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất hiệu lực tại ngày kết thúc năm kết thúc. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

18. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng:

* Thuế giá trị gia tăng :

Vận chuyển suất ăn, tổ lái tiếp viên, Taxi, cung ứng suất ăn, nước uống, phí phục vụ, cung cấp các sản phẩm khác phục vụ các chuyến bay. Áp dụng mức thuế 10%.

Các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất tương ứng theo quy định hiện hành.

* Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

19. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

V. Những thông tin bổ sung

01- Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	784,612,612	1,537,358,713
+ VND	746,836,598	1,435,319,373
+ USD	37,776,014	102,039,340
<i>Nguyên tệ</i>	1,497.80	4,242.80
- Tiền gửi ngân hàng	15,973,084,161	5,908,397,329
+ VND	15,870,204,264	5,872,742,073
+ USD	102,879,897	35,655,256
<i>Nguyên tệ</i>	4,074.29	1,480.70
- Các khoản tương đương tiền (là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)		
Cộng	16,757,696,773	7,445,756,042

02- Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn (chiếm 10% trở lên/tổng phải thu khách hàng)	9,077,250,972	11,687,354,160
- STARLUX Airlines Co., Ltd	475,651,824	2,660,931,263
- Văn phòng Bán Vé hãng Hàng Không Air China Limited		
- Công ty CP Hàng Không Đông Dương (* đã trích dự phòng)	1,481,124,999	1,481,124,999
- Hãng Hàng không Vietjet Air	2,093,391,982	3,180,055,465
- Công Ty Cổ Phần Hàng Không Tre Việt	1,402,368,667	1,353,494,933
- Các học viên học lái xe ô tô tại 2 Trung tâm dạy lái xe	3,624,713,500	3,011,747,500
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	948,095,864	1,123,413,264
- Công ty Cổ Phần Hàng Không Pacific Airlines	533,401,264	523,041,264
- Cty TNHH MTV Suất ăn hàng không Việt Nam (VACS)	15,127,000	125,307,000
- Công ty TNHH MTV dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam (Viags)	399,567,600	475,065,000
c) Phải thu của khách hàng ngắn hạn khác	824,103,371	439,080,166
Cộng	10,849,450,207	13,249,847,590

03- Phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Lãi dự thu				
- Tạm ứng	172,886,885	-	1,160,364,890	-
- Phải thu khác	704,689,926	-	1,824,499,464	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	84,000,000		84,000,000	
Cộng	961,576,811	-	3,068,864,354	-

03a- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Công ty cổ phần Hàng không Đông Dương	1,481,124,999	1,481,124,999	1,481,124,999	1,481,124,999
- Học viên bộ đội tại TTDN Đà Nẵng	575,363,500	575,363,500	575,363,500	575,363,500
- Công ty Cổ Phần Hàng Không Jetstar Pacific	498,741,264	498,741,264	498,741,264	498,741,264
Cộng	2,555,229,763	2,555,229,763	2,555,229,763	2,555,229,763

* Khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi đối với Công ty CP Hàng không Đông Dương được trích lập 100% theo công văn số 320/CV-DVĐN ngày 06/11/2009 của Công ty gửi Cục hàng không Việt Nam. Theo đó Công ty CP Hàng không Đông Dương đã ngừng bay một thời gian dài và đã chính thức bị Cục Hàng không Việt Nam rút giấy phép bay.

* Khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi đối với Học viên bộ đội tại TTDN và Công ty Cổ Phần Hàng Không Jetstar Pacific Airlines được trích lập theo hướng dẫn của TT 48/2019-BTC. Khoản công nợ của học viên bộ đội tại TTDN đã trên 3 năm, mức trích lập 100%. Khoản công nợ của Jetstar Pacific trên 3 năm mức trích lập 100%.

04- Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	2,635,658,465	-	2,643,131,884	-
- Công cụ, dụng cụ	26,555,027	-	113,555,574	-
- Thành phẩm		-		-
- Hàng hóa	2,366,623,337	-	2,724,703,971	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	5,028,836,829	-	5,481,391,429	-

05- Chi phí trả trước :	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn:	3,041,932,786	3,136,764,136
Chi phí bảo hiểm tài sản		37,440,303
Chi phí thuê mặt bằng, thuê đất, thuê TS	2,186,651,514	2,058,458,098
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	142,819,526	242,049,362
Chi phí sửa chữa, đào tạo, tiền thưởng giới thiệu học viên, khác	712,461,746	798,816,373
b) Dài hạn:	2,927,373,160	3,421,175,016
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1,060,244,550	1,319,030,537
- Chi phí đào tạo chứng chỉ nghề lĩnh vực suất ăn	465,531,012	428,544,436
- Chi phí thuê MBKD		
- Chi phí sửa chữa, khác	1,401,597,598	1,673,600,043
Cộng	5,969,305,946	6,557,939,152

06- Tài sản ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế GTGT còn được khấu trừ tại CNCR	241,411,738	
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	60,591,479	151,207,955
Cộng	302,003,217	151,207,955

07- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình quý IV/2024:

Khoản mục	Nhà cửa,vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
a) Nguyên giá					
Số đầu kỳ	55,616,101,576	33,922,539,967	68,824,523,975	1,279,271,327	159,642,436,845
Mua trong kỳ		350,845,455	2,005,851,273		2,356,696,728
Thanh lý, nhượng bán			4,570,294,511		4,570,294,511
Số cuối kỳ	55,616,101,576	34,273,385,422	66,260,080,737	1,279,271,327	157,428,839,062
b) Khấu hao					
Số đầu kỳ	33,897,330,665	29,502,904,808	61,704,199,484	1,269,841,684	126,374,276,641
Khấu hao trong kỳ	648,987,138	332,379,513	730,272,304	1,756,293	1,713,395,248
Thanh lý, nhượng bán			4,570,294,511		4,570,294,511
Số cuối kỳ	34,546,317,803	29,835,284,321	57,864,177,277	1,271,597,977	123,517,377,378
c)Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	21,718,770,911	4,419,635,159	7,120,324,491	9,429,643	33,268,160,204
Tại ngày cuối kỳ	21,069,783,773	4,438,101,101	8,395,903,460	7,673,350	33,911,461,684

07b- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình năm 2024:

Khoản mục	Nhà cửa,vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
a) Nguyên giá					
Số đầu kỳ	55,616,101,576	33,500,231,422	71,209,968,699	1,279,271,327	161,605,573,024
Mua trong kỳ, XDCB		773.154,000	3,058,571,273		3,831,725,273
Thanh lý, nhượng bán			8,008,459,235		8,008,459,235
Số cuối kỳ	55,616,101,576	34,273,385,422	66,260,080,737	1,279,271,327	157,428,839,062
b) Khấu hao					
Số đầu kỳ	31,905,019,931	28,397,146,750	62,856,227,293	1,264,572,781	124,422,966,755
Khấu hao trong kỳ	2,641,297,872	1,438,137,571	3,016,409,219	7,025,196	7,102,869,858
Thanh lý, nhượng bán			8,008,459,235		8,008,459,235
Số cuối kỳ	34,546,317,803	29,835,284,321	57,864,177,277	1,271,597,977	123,517,377,378
c)Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	23,711,081,645	5,103,084,672	8,353,741,406	14,698,546	37,182,606,269
Tại ngày cuối kỳ	21,069,783,773	4,438,101,101	8,395,903,460	7,673,350	33,911,461,684

08- Tăng giảm tài sản vô hình quý IV/2024

		Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Cộng
a) Nguyên giá				
Số đầu kỳ		473,227,100	479,856,000	953,083,100
Tăng trong kỳ				-
Thanh lý, nhượng bán				-
Số cuối kỳ		473,227,100	479,856,000	953,083,100
b)Khấu hao				
Số đầu kỳ		-	394,883,765	394,883,765
Khấu hao trong kỳ		-	9,333,333	9,333,333
Thanh lý, nhượng bán				-
Số cuối kỳ		-	404,217,098	404,217,098
c) Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ		-	84,972,235	558,199,335
Tại ngày cuối kỳ		-	75,638,902	548,866,002

08b- Tăng giảm tài sản vô hình năm 2024:

		Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Cộng
a) Nguyên giá				
Số đầu kỳ		473,227,100	479,856,000	953,083,100
Tăng trong kỳ				-
Thanh lý, nhượng bán				-
Số cuối kỳ		473,227,100	479,856,000	953,083,100
b) Khấu hao				
Số đầu kỳ		-	366,883,758	366,883,758
Khấu hao trong kỳ		-	37,333,340	37,333,340
Thanh lý, nhượng bán				-
Số cuối kỳ		-	404,217,098	404,217,098
c) Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	-	473,227,100	112,972,242	586,199,342
Tại ngày cuối kỳ	-	473,227,100	75,638,902	548,866,002

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 6,846,741,338

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024: 72,570,294,886

09- Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn (chiếm 10% trở lên/tổng phải trả)	2,153,964,419	2,153,964,419	2,721,518,172	2,721,518,172
- Cảng HKQT Đà Nẵng-CN TCT Cảng HK Việt Nam-CTCP	312,170,067	312,170,067	586,538,908	586,538,908
- Hộ kinh doanh Lê Ngọc Thịnh	757,011,335	757,011,335	872,114,319	872,114,319
- Lê Tiến Minh	669,030,213	669,030,213	690,114,420	690,114,420
- Công ty CP Thương Mại Và Dịch Vụ Cuộc Sống Việt - Chi Nhánh Đà Nẵng	415,752,804	415,752,804	572,750,525	572,750,525
b) Phải trả cho các bên liên quan	60,497,213	60,497,213	98,295,965	98,295,965
- Công ty CP Suất ăn hàng không Nội Bài	60,497,213	60,497,213	98,295,965	98,295,965
c) Phải trả người bán ngắn hạn khác	7,364,300,743	7,364,300,743	6,926,879,273	6,926,879,273
Cộng	9,578,762,375	9,578,762,375	9,746,693,410	9,746,693,410

11- Người mua trả tiền trước	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Tổng công ty Hàng không Việt Nam-Công ty cổ phần	6,617,200,741	6,617,200,741	5,448,708,042	5,448,708,042
- Thu tiền của các học viên tại TTDN Đà Nẵng nhưng chưa đào tạo	1,225,000,000	1,225,000,000	40,960,000	40,960,000
- Thu tiền của các học viên tại TTDN Huế nhưng chưa đào tạo	86,144,000	86,144,000	12,392,000	12,392,000
- Các khách hàng khác		-	54,000	54,000
Cộng	7,928,344,741	7,928,344,741	5,502,114,042	5,502,114,042

12a- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước quý IV/2024	Đầu kỳ		Phải nộp	Đã nộp	Cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
-Tiền thuê đất, thuế đất	12,170,143		9,525,231	22,701,623	25,346,535	
- Thuế giá trị gia tăng		559,547,994	2,110,207,513	2,309,286,062		360,469,445
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	35,244,944				35,244,944	
- Thuế thu nhập cá nhân		55,680,380	259,159,229	137,240,121		177,599,488
- Thuế môn bài						
Cộng	47,415,087	615,228,374	2,378,891,973	2,469,227,806	60,591,479	538,068,933

12- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước năm 2024	Đầu kỳ		Phải nộp	Đã nộp	Cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
- Thuế đất	115,963,011		273,973,545	183,357,069	25,346,535	
- Thuế giá trị gia tăng		533,611,418	6,064,465,179	6,237,607,152		360,469,445
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	35,244,944				35,244,944	
- Thuế thu nhập cá nhân		38,671,427	749,827,100	610,899,039		177,599,488
- Thuế môn bài			12,000,000	12,000,000		
Cộng	151,207,955	572,282,845	7,100,265,824	7,043,863,260	60,591,479	538,068,933

13- Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Lãi vay dự chi	10,852,351	45,717,000
- Chiết khấu thanh toán VNA		
- Trích CP may đồng phục CB-CNV CNPB		
- Chi phí đào tạo với Trường CĐ Công Nghiệp Huế		
- Trích trước chiết khấu sản lượng Starlux 9 tháng 2024		
- Trích trước chiết khấu sản lượng Bamboo quý 3/24		
- Trích trước phí kiểm toán	42,500,000	42,500,000
- Chi phí khác		176,475,000
Cộng	53,352,351	264,692,000

14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- <i>Doanh thu nhận trước</i>		
+ Đào tạo lái xe ô tô, mô tô tại TTDN Đà Nẵng	2,099,040,513	891,510,454
+ Đào tạo lái xe ô tô, mô tô tại TTDN Huế	2,836,501,232	1,859,980,534
Cộng	4,935,541,745	2,751,490,988

15- Phải trả ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Kinh phí công đoàn	216,177,032	185,200,426
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	655,510,000	444,200,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2,822,373,008	1,303,716,643
Phải trả tiền trách nhiệm lái xe Taxi	219,845,533	219,845,533
Các khoản thu hộ	19,568,800	73,845,802
Lợi nhuận phải trả cho các bên đầu tư	1,899,035,940	345,507,192
CP hoa hồng giới thiệu học viên TT Huế	306,134,207	279,204,000
Phải trả khác	377,788,528	385,314,116
Cộng	3,694,060,040	1,933,117,069
16- Phải trả dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn góp hợp đồng hợp tác kinh doanh		
_ Tại Trung tâm đào tạo lái xe Đà Nẵng	1,640,000,000	1,640,000,000
_ Tại Trung tâm đào tạo lái xe Huế	2,000,000,000	2,000,000,000
Cộng	3,640,000,000	3,640,000,000

17- Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a-Vay ngắn hạn:						
- Vay ngân hàng TMCP Công thương VN-CN Đà Nẵng	-	-	22,447,003,807	30,941,198,680	8,494,194,873	8,494,194,873
Cộng	-	-	22,447,003,807	30,941,198,680	8,494,194,873	8,494,194,873
b-Vay trung hạn đến hạn trả:						
- Vay ngân hàng TMCP Công thương VN-CN Đà Nẵng	318,000,000	318,000,000	636,000,000	318,000,000	-	-
Cộng	318,000,000	318,000,000	636,000,000	318,000,000	-	-
Cộng vay ngắn hạn	318,000,000	318,000,000	23,083,003,807	31,259,198,680	8,494,194,873	8,494,194,873
c-Vay dài hạn:						
- Vay NH TMCP Ngoại thương VN-CN Đà Nẵng	2,014,310,000	2,014,310,000	2,115,000,000	100,690,000		
- Vay ngân hàng TMCP Công thương VN-CN Đà Nẵng	953,986,135	953,986,135		954,000,000	1,907,986,135	1,907,986,135
Cộng	2,968,296,135	2,968,296,135	2,115,000,000	1,054,690,000	1,907,986,135	1,907,986,135
Tổng cộng	3,286,296,135	3,286,296,135	25,198,003,807	32,313,888,680	10,402,181,008	10,402,181,008

18- Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu kỳ	Tăng do trích lập từ LN	Tăng khác	Chi quỹ trong kỳ	Giảm khác	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng tại Trung tâm Huế	198,678,076	213,402,668		161,567,000	-	250,513,744
Cộng	198,678,076	213,402,668	-	161,567,000	-	250,513,744

19- Vốn chủ sở hữu :

a)- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu :

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/ 2023	42,676,830,000	-	803,208,113	-	(15,774,950,704)	27,705,087,409
Lãi hoạt động SXKD năm 2023		-	-	-	3,652,308,947	3,652,308,947
Trích quỹ khen thưởng cho TTTT					48,378,076	48,378,076
Phân chia LN cho các cổ đông tại TTDN Huế, TTĐN					759,624,706	759,624,706
Tại ngày 01/01/2024	42,676,830,000	-	803,208,113	-	(12,930,644,539)	30,549,393,574
Lợi nhuận trong kỳ này		-	-	-	7,312,888,043	7,312,888,043
- Tạm chia lợi nhuận cho các bên từ HĐ HTKD tại 2 TT dạy nghề					3,247,855,725	3,247,855,725
-Trích quỹ KT, PL từ LN tại TTDN Huế					213,402,668	213,402,668
Số dư cuối kỳ này	42,676,830,000	-	803,208,113	-	(9,079,014,890)	34,401,023,223
b)- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:			Tỷ lệ sở hữu	Cuối kỳ	Tỷ lệ sở hữu	Đầu kỳ
b.1- Cổ đông trong nước			85.98%	36,694,660,000	85.98%	36,694,660,000
- Tổng công ty Hàng không Việt Nam-CTCP			36.11%	15,412,650,000	36.11%	15,412,650,000
- Cổ đông trong Công ty			5.68%	2,424,440,000	5.68%	2,424,440,000
- Cổ đông bên ngoài			44.19%	18,857,570,000	44.19%	18,857,570,000
b.2 - Cổ đông nước ngoài			14.02%	5,982,170,000	14.02%	5,982,170,000
Cộng			100.00%	42,676,830,000	100.00%	42,676,830,000

d)- Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	4,267,683	4,267,683
+ Cổ phiếu thường	4,267,683	4,267,683
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm	-	-

+ Cổ phiếu thường	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4,267,683	4,267,683
+ Cổ phiếu thường	4,267,683	4,267,683
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :

10,000 đồng

20- Lợi nhuận chưa phân phối :	Quý IV/2024	Lũy kế năm 2024	Quý IV/2023	Lũy kế năm 2023
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	(9,084,214,532)	(12,930,644,539)	(12,723,456,744)	(15,774,950,704)
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	152,100,598	7,312,888,043	120,825,373	3,652,308,947
Các khoản tăng lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế	146,900,956	3,461,258,395	328,013,168	808,002,782
- Tạm phân chia LN hợp đồng HTKD (TTDN)	469,697,839	1,583,560,978	184,542,207	274,824,661
- Tạm phân chia LN hợp đồng HTKD (TT Huế)	(536,199,551)	1,664,294,749	95,092,885	484,800,045
- Trích lập các quỹ KT, PL tại TTDN Huế từ LN	213,402,668	213,402,668	48,378,076	48,378,076
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(9,079,014,890)	(9,079,014,890)	(12,930,644,539)	(12,930,644,539)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Chỉ tiêu	Quý IV/2024	Lũy kế năm 2024	Quý IV/2023	Lũy kế năm 2023
21- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	37,826,506,753	181,413,691,268	38,621,430,412	146,906,238,809
Trong đó:				
- Doanh thu bán hàng hóa	4,694,571,959	16,833,342,973	4,452,750,532	15,108,602,563
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	33,131,934,794	164,580,348,295	34,168,679,880	131,797,636,246
22- Các khoản giảm trừ doanh thu	1,028,020,849	4,006,966,788	940,194,267	1,585,637,000
Trong đó:				
- Chiết khấu thương mại	227,115,849	1,455,325,152	77,784,267	132,309,000
- Giảm giá hàng bán				
- Hàng bán bị trả lại	800,905,000	2,551,641,636	862,410,000	1,453,328,000

23- DThu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	36,798,485,904	177,406,724,480	37,681,236,145	145,320,601,809
Trong đó:				
- Doanh thu thuần bán hàng hóa, TP	4,694,571,959	16,833,342,973	4,452,750,532	15,108,602,563
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	32,103,913,945	160,573,381,507	33,228,485,613	130,211,999,246
24- Giá vốn hàng bán	Quý IV/2024	Lũy kế năm 2024	Quý IV/2023	Lũy kế năm 2023
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	3,393,281,259	12,079,353,599	2,679,251,635	8,921,359,581
- Giá vốn của thành phẩm		26,472,060		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	28,308,362,323	133,317,997,256	29,017,429,409	111,296,287,867
Cộng	31,701,643,582	145,423,822,915	31,696,681,044	120,217,647,448

25- Doanh thu hoạt động tài chính	Quý IV/2024	Lũy kế năm 2024	Quý IV/2023	Lũy kế năm 2023
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	84,203,978	144,150,898	2,540,037	6,487,274
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		167,379,580	11,008,284	26,802,345
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện			28,582,341	31,202,058
Cộng	84,203,978	311,530,478	42,130,662	64,491,677

26- Chi phí tài chính	Quý IV/2024	Lũy kế năm 2024	Quý IV/2023	Lũy kế năm 2023
- Lãi tiền vay	52,349,600	482,754,166	209,260,734	1,111,687,930
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	499,275	499,275		175,607
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	55,417,270	55,417,270		
- Chiết khấu thanh toán	187,500,000	750,000,000	187,500,000	750,000,004
Cộng	295,766,145	1,288,670,711	396,760,734	1,861,863,541

27- Thu nhập khác	Quý IV/2024	Lũy kế năm 2024	Quý IV/2023	Lũy kế năm 2023
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	287,272,728	469,090,909		546,701,344
Nhập kho hàng tận dụng	25,568,055	159,893,513	36,575,088	120,281,148
Cho thuê cơ sở vật chất, phương tiện, thiết bị kiểm tra	133,684,592	609,237,036	251,000,555	429,782,037
Thu nhập từ hỗ trợ bán hàng	(246,928,200)	-	47,652,000	-
Thu nhập khác, thanh lý hàng tồn kho	2,392,870	10,797,238	377,834	60,556,459
Cộng	201,990,045	1,249,018,696	335,605,477	1,157,320,988

28- Chi phí khác	Quý IV/2024	Lũy kế năm 2024	Quý IV/2023	Lũy kế năm 2023
Chi thanh lý TSCĐ				23,298,659
Chi thưởng tận dụng	8,490,000	61,413,000	17,984,645	33,828,645
Xuất hủy hàng	4,262,820	32,113,022	7,564,353	20,590,821
Thủ lao ban kiểm soát	7,605,000	30,420,000	7,605,000	30,420,000
Chi phí khác	110,749,959	989,191,429	253,191,290	674,125,855
Cộng	131,107,779	1,113,137,451	286,345,288	782,263,980

29- Chi phí thuế TNDN hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ	Quý IV/2024	Lũy kế năm 2024	Quý IV/2023	Lũy kế năm 2023
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	152,100,598	7,312,888,043	120,825,373	3,652,308,947
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	172,992,229	932,451,907	499,595,204	969,434,785
- Điều chỉnh tăng : Chi phí điều chỉnh khi tính thuế	118,354,959	1,021,057,784	534,877,545	995,852,594
- Điều chỉnh tăng : Lãi CLTG cuối kỳ tiền và các khoản phải thu kỳ trước		34,666,433		8,248,624
- Điều chỉnh giảm : Lãi CLTG cuối kỳ tiền và các khoản phải thu trong kỳ	54,637,270	(123,272,310)	(35,282,341)	(34,666,433)
Tổng thu nhập chịu thuế	325,092,827	8,245,339,950	620,420,577	4,621,743,732
- Thu nhập chịu thuế của TT đào tạo Đà Nẵng	1.065.600,124	3,980,293,008	707,366,750	1,217,968,469
- Thu nhập chịu thuế của TT đào tạo Thừa Thiên Huế	847.618,478	6,397,549,817	99,542,789	1,130,290,669
Tổng thu nhập chịu thuế của cả hai Trung tâm	1,913,218,602	10,377,842,825	806,909,539	2,348,259,138
+ Hoạt động đào tạo được hưởng ưu đãi thuế tại ĐN(*)	703,657,579	3,570,888,153	705,266,965	1,490,581,229
+ Hoạt động đào tạo được hưởng ưu đãi thuế tại Huế(*)	708,631,197	5,645,564,079	(215,263,131)	435,425,778
+ Hoạt động khác	500,929,826	1,161,390,593	316,905,705	422,252,131
- Thu nhập chịu thuế của Công ty	(1,588,125,775)	(2,132,502,875)	(186,488,962)	2,273,484,594
+ Hoạt động kinh doanh chính	(1,091,252,990)	(852,259,178)	199,093,110	2,984,027,131
+ Hoạt động khác	(496,872,784)	(1,280,243,696)	(385,582,072)	(710,542,537)
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	0	0		-

- Thuế thu nhập doanh nghiệp của TT đào tạo	-	-	-	-
- Thuế thu nhập DN của Công ty	-	-	-	-
+ Hoạt động kinh doanh chính				
+ Hoạt động khác		-	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	152,100,598	7,312,888,043	120,825,373	3,652,308,947

* Hoạt động SXKD của Công ty năm 2024 có Lợi nhuận, tuy nhiên do bị ảnh hưởng nặng nề của dịch Covid-19, trong các năm 2020,2021 Công ty bị thua lỗ, tổng lỗ cả hai năm 2020,2021: 27.027.065.215 đồng. Trong năm 2022 và 2023, và năm 2024 Công ty đã có lãi tuy nhiên mức lãi không lớn và vẫn chưa bù hết lỗ của các năm trước, vì vậy Công ty vẫn tiếp tục bù lỗ các năm trước nên không chịu thuế TNDN của năm 2024.

30- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý IV/2024	Lũy kế năm 2024	Quý IV/2023	Lũy kế năm 2023
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	152,100,598	7,312,888,043	120,825,373	3,652,308,947
Các khoản tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	(146,900,956)	(3,461,258,395)	(328,013,168)	(808,002,782)
- Các khoản điều chỉnh tăng		-		-
- Các khoản điều chỉnh giảm	146,900,956	3,461,258,395	328,013,168	808,002,782
+ Lợi nhuận phân chia theo hợp đồng hợp	(66,501,712)	3,247,855,727	279,635,092	759,624,706
+ Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi				
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, thù lao	213,402,668	213,402,668	48,378,076	48,378,076
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5,199,642	3,851,629,648	(207,187,795)	2,844,306,165
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4,267,683	4,267,683	4,267,683	4,267,683
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1	903	(49)	666
31- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý IV/2024	Lũy kế năm 2024	Quý IV/2023	Lũy kế năm 2023
- Chi phí nguyên liệu, nhiên liệu, hàng hóa	16,480,086,350	65,556,277,665	14,266,355,887	52,200,131,432
- Chi phí nhân công	8,703,666,951	57,568,461,032	13,419,870,100	49,281,020,295
- Chi phí vật liệu SX	99,486,589	512,103,149	95,362,404	184,570,733
- Chi phí dụng cụ SX	1,099,813,966	4,826,239,272	1,093,134,669	3,743,995,546
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,730,544,262	7,171,465,922	2,112,354,949	8,932,203,428
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,760,069,651	20,960,230,380	4,279,814,994	17,948,934,777
- Chi phí khác bằng tiền	3,152,101,628	14,897,295,981	2,788,058,269	9,674,461,648
Cộng	37,025,769,397	171,492,073,401	38,054,951,272	141,965,317,859

32- Báo cáo bộ phận

Công ty có các đơn vị hạch toán phụ thuộc là các chi nhánh, các đơn vị liên kết (hai Trung tâm đào tạo nghề) hoạt động trên các địa bàn khác nhau là Tỉnh Thừa Thiên Huế, Tỉnh Khánh Hòa và thành phố Đà Nẵng, mỗi đơn vị chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các đơn vị khác. Vì vậy, Công ty trình bày báo cáo các đơn vị theo khu vực địa lý mà Công ty hoạt động cụ thể như sau:

Quý IV/2024	Thành phố Đà Nẵng		Tỉnh Khánh Hòa (Chi nhánh Nha Trang)	Tỉnh Thừa Thiên Huế	
	Văn phòng Công ty	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Đà Nẵng		Chi nhánh Phú Bài	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Huế
Doanh thu	22,028,259,650	4,543,733,021	1,313,743,664	2,058,013,266	7,882,757,152
Các khoản giảm trừ DT	227,115,849	130,855,000			670,050,000
Giá vốn	14,080,400,189	2,708,992,297	7,997,907,300	1,665,576,487	5,248,767,309
Tài sản cố định	6,308,157,294	2,070,003,948	20,716,584,705	3,184,189,434	2,181,392,305
- Nguyên giá	38,150,058,319	13,370,077,966	77,749,550,507	9,085,496,707	20,026,738,663

- Hao mòn	31,841,901,025	11,300,074,018	57,032,965,802	5,901,307,273	17,845,346,358
-----------	----------------	----------------	----------------	---------------	----------------

Năm 2024	Thành phố Đà Nẵng		Tỉnh Khánh Hòa (Chi nhánh Nha Trang)	Tỉnh Thừa Thiên Huế	
	Văn phòng Công ty	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Đà Nẵng		Chi nhánh Phú Bài	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Huế
Doanh thu	94,427,428,618	16,335,027,669	33,137,697,099	9,383,838,654	28,129,699,228
Các khoản giảm trừ DT	1,455,325,152	338,343,636			2,213,298,000
Giá vốn	71,327,043,000	10,260,830,161	37,490,183,508	8,506,349,238	17,839,417,008
Tài sản cố định	5,304,750,422	2,210,543,901	20,673,599,129	3,260,348,016	2,377,118,071
- Nguyên giá	38,150,058,319	13,370,077,966	77,749,550,507	9,085,496,707	20,026,738,663
- Hao mòn	31,841,901,025	11,300,074,018	57,032,965,802	5,901,307,273	17,845,346,358

Quý IV/2023	Thành phố Đà Nẵng		Tỉnh Khánh Hòa (Chi nhánh Nha Trang)	Tỉnh Thừa Thiên Huế	
	Văn phòng Công ty	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Đà Nẵng		Chi nhánh Phú Bài	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Huế
Doanh thu	21,964,885,900	3,291,637,206	6,691,693,136	2,139,332,761	4,533,881,409
Các khoản giảm trừ DT	77,784,267	81,410,000			781,000,000
Giá vốn	13,441,742,773	3,170,626,064	9,198,935,632	2,559,472,397	3,325,904,178
Tài sản cố định	6,590,117,869	2,090,445,260	23,187,488,166	3,495,347,615	2,405,406,701
- Nguyên giá	36,510,451,850	20,556,411,488	76,920,417,416	9,085,496,707	19,485,878,663
- Hao mòn	29,920,333,981	18,465,966,228	53,732,929,250	5,590,149,092	17,080,471,962

Năm 2023	Thành phố Đà Nẵng		Tỉnh Khánh Hòa (Chi nhánh Nha Trang)	Tỉnh Thừa Thiên Huế	
	Văn phòng Công ty	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Đà Nẵng		Chi nhánh Phú Bài	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Huế
Doanh thu	80,381,321,532	14,409,976,374	26,209,929,533	8,953,034,527	16,951,976,843
Các khoản giảm trừ DT	132,309,000	254,340,000			1,198,988,000
Giá vốn	57,660,504,763	11,825,333,340	29,861,379,065	8,218,205,692	12,652,224,588
Tài sản cố định	6,590,117,869	2,090,445,260	23,187,488,166	3,495,347,615	2,405,406,701
- Nguyên giá	36,510,451,850	20,556,411,488	76,920,417,416	9,085,496,707	19,485,878,663
- Hao mòn	29,920,333,981	18,465,966,228	53,732,929,250	5,590,149,092	17,080,471,962

* Văn phòng Công ty bao gồm các đơn vị hạch toán tập trung hoạt động tại địa bàn thành phố Đà Nẵng:

- Xi nghiệp sản xuất và cung ứng suất ăn máy bay
- Xi nghiệp thương mại và dịch vụ

33- Các bên có liên quan

a- Giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan

	Nội dung nghiệp vụ	Quý IV/2024	Lũy kế năm 2024	Quý IV/2023	Lũy kế năm 2023
Tổng công ty Hàng không Việt Nam-CTCP	Bán hàng	8,221,777,020	64,944,433,914	13,554,421,987	56,638,669,058
	Cổ tức được hưởng				-
	Cổ tức đã trả				-
Công ty CP Hàng không Pacific Airlines	Bán hàng		32,092,593	34,500,000	77,427,273

Công Ty Cổ phần Suất ăn hàng không Nội Bài	Bán hàng	20,144,444	157,914,815	40,768,518	374,262,324
Công Ty Cổ phần Suất ăn hàng không Nội Bài	Mua hàng	31,244,357	158,345,638	28,580,585	310,645,687
Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam	Bán hàng	1,042,605,000	4,599,982,500	1,057,530,000	3,333,539,500
Công ty TNHH MTV suất ăn hàng không Việt Nam	Bán hàng	20,125,000	114,430,556	115,373,905	115,373,905
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay Tại Thành phố Đà Nẵng	Bán hàng	35,310,553	147,672,614	40,157,637	145,405,594
Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	Thù lao	43,095,000	172,380,000	43,095,000	172,380,000
Ban tổng giám đốc	Thu nhập	667,380,000	2,656,530,000	477,000,000	1,615,820,000

* Doanh thu giao dịch với Tổng công ty Hàng không Việt Nam gồm doanh thu cung ứng suất ăn, vận chuyển suất ăn cho các chuyến bay nội địa và quốc tế đi và đến tại các sân bay Đà Nẵng, Phú Bài, Cam Ranh, vận chuyển tổ lái, tiếp viên tại mặt đất.

b- Số dư với các bên có liên quan	12/31/2024	12/31/2023
Nợ phải thu		
- Công ty Cổ Phần Hàng Không Pacific Airlines	533,401,264	523,041,264
- Công ty TNHH MTV dịch vụ mặt đất sân bay Việt	399,567,600	475,065,000
- Công ty TNHH MTV suất ăn Hàng không Việt Nam (VACS)	15,127,000	125,307,000
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay Tại Thành phố Đà Nẵng (VAECO)		
Nợ phải trả		
- Tổng công ty Hàng không Việt Nam-Công ty cổ phần	6,617,200,741	5,448,708,042

* Nợ phải thu Tổng công ty Hàng không Việt Nam cho các khoản cung ứng dịch vụ nói trên, việc thu hồi các khoản nợ phải thu với Tổng công ty thường được hoàn tất vào các kỳ kế toán kế tiếp.

34. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ ảnh hưởng đến báo cáo tài chính tổng hợp quý IV/2024

Quý 4/2024, các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty không có tăng trưởng nhiều so với cùng kỳ, thậm chí sản lượng suất ăn cung cấp cho các Hãng quốc tế tại sân bay Đà Nẵng suy giảm, ngoài ra do việc điều chỉnh lại đơn giá thanh toán suất ăn của Vietnam Airlines nên tác động làm giảm doanh thu Quý IV/2024 so với cùng kỳ Quý IV/2023. Tổng Doanh thu thuần Quý IV/2024 đạt: 37.084.679.927 đồng, Doanh thu giảm so với cùng kỳ Quý IV/2023: 974.292.357 đồng.

Tuy nhiên Công ty vẫn tiếp tục thực hiện nhiều chính sách tiết kiệm, tăng cường công tác quản lý, đàm phán giảm giá mua nguyên vật liệu, hàng hóa với các Nhà cung cấp nên góp phần làm giảm chi phí trong kỳ. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh toàn Công ty Quý IV/2024: 36.932.579.329 đồng, giảm so với cùng kỳ: 1.005.567.582 đồng. Do đó đã làm tăng Lợi nhuận hoạt động kinh doanh toàn Công ty so với cùng kỳ: 31.275.225 đồng, tương ứng: 25,62%.

35- Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

* Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

Người lập


PHẠM THỊ THƯƠNG

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Minh Huyền

Đà Nẵng ngày 22 tháng 1 năm 2025
Tổng giám đốc



Trần Thanh Nghĩa